

Số: 5716 /VNBC-TCLD  
V/v: Công bố BCTC Quý II/2018

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: LƯU ANH ĐỨC
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin lập ngày 19/07/2018, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
  - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: [www.nuibeo.com.vn](http://www.nuibeo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCLĐ, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCLĐ.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**PHÓ PHÒNG TCLĐ**  
**Lưu Anh Đức**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5712 /VNBC-KT  
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý II/2018

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý II/2018 so với quý II/2017 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý II/2017 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa soát xét báo cáo tài chính 6 tháng của kiểm toán độc lập.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý II/2018 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin là 14.996.821.328 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 5.252.975.156 đồng do tình hình tiêu thụ than quý II và 6 tháng đầu năm thuận lợi, doanh thu 6 tháng đạt gần 60% kế hoạch năm, giá bán bình quân đạt 102% kế hoạch.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2018.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



GIÁM ĐỐC

*Ngô Thế Phiệt*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN  
Số: 06 / VNBC- KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 19 tháng 7 năm 2018

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ II NĂM 2018

### Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



*Ngô Thế Phiệt*

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: *Đồng*

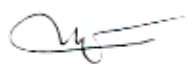
STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.18)	Số đầu kỳ (1.1.18)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>862.430.335.054</b>	<b>732.823.315.314</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.814.917.319</b>	<b>2.980.140.646</b>
1	Tiền	111		2.814.917.319	2.980.140.646
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>223.774.164.988</b>	<b>179.445.435.717</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62.926.199.681	111.874.959.502
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.343.528.061	61.776.291.895
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.490.252.356	2.190.952.356
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		6.045.184.890	3.634.231.964
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		(31.000.000)	(31.000.000)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>632.208.403.954</b>	<b>540.504.886.017</b>
1	Hàng tồn kho	141		632.208.403.954	540.504.886.017
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.632.848.793</b>	<b>9.892.852.934</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.632.848.793	2.222.555.630
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	7.670.297.304
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.093.239.790.110</b>	<b>1.975.481.505.476</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.088.761.331</b>	<b>68.519.291.342</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		70.088.761.331	68.519.291.342
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>743.098.251.025</b>	<b>726.602.430.471</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		740.601.959.861	724.074.355.297
-	Nguyên giá	222		1.986.326.351.090	1.881.346.364.410
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.245.724.391.229)	(1.157.272.009.113)

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.18)	Số đầu kỳ (1.1.18)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.496.291.164	2.528.075.174
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.079.042.986)	(1.047.258.976)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.047.470.130.484</b>	<b>966.635.008.047</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.047.470.130.484	966.635.008.047
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.694.376.665</b>	<b>2.694.376.665</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.305.623.335)	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>229.888.270.605</b>	<b>211.030.398.951</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		229.888.270.605	211.030.398.951
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.955.670.125.164</b>	<b>2.708.304.820.790</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.525.426.899.862</b>	<b>2.227.249.040.110</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>973.922.204.135</b>	<b>898.291.645.473</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		215.080.496.804	311.532.156.072
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.243.664.030	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		38.262.998.601	45.910.197.645
4	Phải trả người lao động	314		44.972.199.289	70.109.713.049
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.173.826.956	122.712.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		15.157.271.152	26.650.266.723
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		267.639.171.570	407.717.367.649
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		329.985.000.000	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.407.575.733	36.249.232.335
	- Quỹ khen thưởng			20.525.822.566	3.051.826.556
	- Quỹ phúc lợi			24.719.756.798	14.363.246.958

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.18)	Số đầu kỳ (1.1.18)
	- Quỹ phúc lợi hình thành tài sản			14.149.799.153	18.821.961.605
	- Quỹ thưởng QLDN, KSV			12.197.216	12.197.216
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.551.504.695.727</b>	<b>1.328.957.394.637</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.551.504.695.727	1.328.957.394.637
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>430.243.225.302</b>	<b>481.055.780.680</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>430.228.140.124</b>	<b>481.040.695.502</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		38.997.647.115	23.932.314.251
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.339.011.972	87.216.900.214
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.339.011.972	87.216.900.214
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
1	Nguồn kinh phí	431		15085178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.955.670.125.164</b>	<b>2.708.304.820.790</b>

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

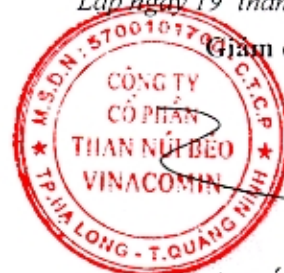


Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai



Giám đốc




Ngô Thế Phiệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	609.428.645.911	475.735.593.448	1.130.942.208.421	775.602.524.618
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		609.428.645.911	475.735.593.448	1.130.942.208.421	775.602.524.618
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	538.805.822.342	393.369.954.711	994.413.654.468	634.802.866.554
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.622.823.569	82.365.638.737	136.528.553.953	140.799.658.064
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.225.634.965	1.015.872.271	1.383.372.096	1.026.540.456
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	25.377.727.027	19.862.036.901	43.144.270.167	44.549.181.013
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.766.543.140	19.862.036.901	43.144.270.167	44.549.181.013
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	16.243.161.803	14.469.300.738	26.751.443.388	19.753.394.252
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	12.870.139.826	38.394.056.169	43.576.574.282	61.257.280.405
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17.357.429.878	10.656.117.200	24.439.638.212	16.266.342.850
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.786.435.327	1.785.924.659	3.015.588.297	3.635.560.336
12	Chi phí khác	32	VII.7	397.838.544	262.190.000	781.461.544	279.521.901
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		1.388.596.783	1.523.734.659	2.234.126.753	3.356.038.435
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18.746.026.661	12.179.851.859	26.673.764.965	19.622.381.285
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	3.749.205.333	2.436.005.687	5.334.752.993	3.924.476.257
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	14.996.821.328	9.743.846.172	21.339.011.972	15.697.905.028
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		405	161	577	161
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai



Hố Lòng, ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGO THẾ PHIỆT

Ngô Thế Phiệt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối qui này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối qui này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>26.673.764.965</b>	<b>19.622.381.285</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		85.776.764.670	61.473.637.040
Các khoản dự phòng	03		329.985.000.000	144.146.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.350.228)	(1.330.302.670)
Chi phí lãi vay	06		43.144.270.167	44.549.181.013
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>485.534.449.574</b>	<b>268.460.896.668</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(27.386.119.603)	68.614.937.692
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(91.703.517.937)	(123.396.051.840)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(139.077.222.684)	(64.812.694.109)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(20.268.164.817)	46.184.824.660
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(43.144.270.167)	(44.549.181.013)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.009.311.263)	(8.803.589.908)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		605.300.000	488.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.113.290.500)	(5.284.729.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>139.437.852.603</b>	<b>136.902.413.150</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(185.118.407.169)	(502.370.717.287)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.305.034.564
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.350.228	25.268.106
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(185.073.056.941)</b>	<b>(501.040.414.617)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	943.103.478.179	653.578.330.809
- Ngắn hạn			659.367.738.589	285.295.387.779
- Dài hạn			283.735.739.590	368.282.943.030
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(860.634.373.168)	(268.014.271.624)
- Ngắn hạn			(758.145.934.668)	(220.064.271.624)
- Dài hạn			(102.488.438.500)	(47.950.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.999.124.000)	(20.349.518.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>45.469.981.011</b>	<b>365.214.540.985</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(165.223.327)</b>	<b>1.076.539.518</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.980.140.646</b>	<b>2.548.632.739</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>2.814.917.319</b>	<b>3.625.172.257</b>

NGƯỜI LẬP



Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai



GIÁM ĐỐC



Thế Phiệt



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh

- Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ ( Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng )

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành ( trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Dịch vụ an ninh an toàn
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

## **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## **III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
  - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
  - Quyết định số 2917/QĐ - HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:  
Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a Chứng khoán kinh doanh
  - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - c Các khoản cho vay
  - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
  - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
  - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư  
Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình,
  - TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
  - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

DVT: Đồng

<b>1</b>	<b><u>Tiền</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Tiền mặt	221.680.387	20.269.114
-	Tiền gửi ngân hàng	2.593.236.932	2.959.871.532
	<b>Cộng</b>	<b>2.814.917.319</b>	<b>2.980.140.646</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>	
a Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
b1 Ngắn hạn			Giá trị ghi sổ			Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2 Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
- Đầu tư vào công ty con		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665
( Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)						

<b>3 Phải thu của khách hàng</b>		<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>	
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.926.199.681		111.874.959.502	
-	Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	53.073.808.091		99.311.577.419	
-	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	6.370.561.366		8.227.378.333	
-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	1.121.104.601		1.788.238.456	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	2.360.725.623		2.547.765.294	
<b>4 Phải thu khác</b>		<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	6.045.184.890		3.634.231.964	
-	Phải thu về cổ phần hoá				
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
-	Phải thu người lao động	635.572.000		-	
-	BHXXH	1.698.076.946			
-	Phải thu khác	3.711.535.944		3.634.231.964	
b	Dài hạn	70.088.761.331		68.519.291.342	
-	Phải thu tiền lãi ký quỹ	6.326.937.815		5.297.593.497	
-	Phải thu tiền ký quỹ tại quy mô trưng ON	63.761.823.516		63.221.697.845	
	Cộng	76.133.946.221		72.153.523.306	
<b>5 Tài sản thiếu chờ xử lý</b>					
<b>6 Nợ xấu</b>					
<b>7 Hàng tồn kho</b>					
		<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Nguyên liệu, vật liệu	26.822.554.959		10.793.992.264	
-	Công cụ, dụng cụ	4.208.264.808		958.357.208	
-	Chi phí SXKD dở dang	504.538.072.606		356.896.837.427	
-	Thành phẩm	96.639.511.581		171.855.699.118	
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	632.208.403.954		540.504.886.017	
*	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư	-		-	
*	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	632.208.403.954		540.504.886.017	
<b>8 Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>	
a	Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b	Xây dựng cơ bản dở dang	1.047.470.130.484		966.635.008.047	
-	Dự án Hầm lò Mô than Núi Béo	972.969.153.995		895.400.893.005	
-	Dự án Khe Cá - Hà Phong	70.369.696.944		70.369.696.944	
-					
-	Các công trình khác	4.131.279.545		864.418.098	
	Cộng	1.047.470.130.484		966.635.008.047	

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
-	Số dư đầu năm	809.073.224.184	467.059.933.727	594.255.270.877	10.957.935.622	-	1.881.346.364.410
-	Tăng trong năm	19.702.996.457	84.132.210.310	1.709.090.909	1.400.450.000	-	106.944.747.676
	+ Mua trong năm		84.132.210.310	1.709.090.909	1.400.450.000		87.241.751.219
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	19.702.996.457					19.702.996.457
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	1.555.092.043	340.874.953	-	68.794.000	-	1.964.760.996
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.555.092.043	340.874.953		68.794.000		1.964.760.996
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	827.221.128.598	550.851.269.084	595.964.361.786	12.289.591.622	-	1.986.326.351.090
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
-	Số dư đầu năm	177.728.368.244	377.292.589.216	593.232.558.529	9.018.493.124	-	1.157.272.009.113
-	Số tăng trong năm	51.811.424.849	36.849.788.454	1.218.037.023	537.892.786	-	90.417.143.112
	+ Khấu hao trong năm	47.500.060.565	36.849.788.454	1.218.037.023	177.094.618		85.744.980.660
	+ Tăng do hao mòn	4.311.364.284			360.798.168		4.672.162.452
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	1.555.092.043	340.874.953	-	68.794.000	-	1.964.760.996
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	1.555.092.043	340.874.953		68.794.000		1.964.760.996
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	227.984.701.050	413.801.502.717	594.450.595.552	9.487.591.910	-	1.245.724.391.229
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
-	Tại ngày đầu năm	631.344.855.940	89.767.344.511	1.022.712.348	1.939.442.498	-	724.074.355.297
-	Tại ngày cuối năm	599.236.427.548	137.049.766.367	1.513.766.234	2.801.999.712	-	740.601.959.861
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

953.965.741.327



10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>		-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>			396.933.150	650.325.826	1.047.258.976
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	31.784.010	31.784.010
	+ Khấu hao trong năm				31.784.010	31.784.010
	+ Khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	396.933.150	682.109.836	1.079.042.986
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.528.075.174	2.528.075.174
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.496.291.164	2.496.291.164

**11 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

STT	Khoản mục	Máy móc, thiết bị	PT VT TD	TB DC quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCD hữu hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thuê tài chính trong năm					-
	+ Mua lại TSCD thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển					-
-	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Trả lại TSCD thuê tài chính					-
-	Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm					-
	+ Mua lại TSCD thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Do luân chuyển					-
-	Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
*	Giá trị còn lại của TSCD thuê TC					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

- + Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận tài chính trong năm
- + Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: **Hợp đồng thuê tài chính.**
- + Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**

**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	3.632.848.793	2.222.555.630
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	3.632.848.793	2.222.555.630
b Dài hạn	229.888.270.605	211.030.398.951
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	229.888.270.605	211.030.398.951
<b>Cộng</b>	<b>233.521.119.398</b>	<b>213.252.954.581</b>

**14 Tài sản khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>15 <u>Vay và nợ thuê tài chính</u></b>	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
a <u>Vay ngắn hạn</u>	267.639.171.570	267.639.171.570	659.367.738.589	758.145.934.668	366.417.367.649	366.417.367.649
b <u>Vay dài hạn</u>	1.551.504.695.727	1.551.504.695.727	283.735.739.590	102.488.438.500	1.370.257.394.637	1.370.257.394.637
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	7.913.148.710	7.913.148.710	2.300.000.000	3.800.000.000	9.413.148.710	9.413.148.710
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	87.774.658.000	87.774.658.000			87.774.658.000	87.774.658.000
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	542.683.703.484	542.683.703.484	147.541.783.024		395.141.920.460	395.141.920.460

-	Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	168.121.477.594	168.121.477.594	19.652.649.879		148.468.827.715	148.468.827.715
-	Ngân hàng công thương Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	4.141.500.000	4.141.500.000		520.000.000	4.661.500.000	4.661.500.000
-	Ngân hàng cổ phần Tiên Phong kỳ hạn 60 tháng	10.761.331.500	10.761.331.500	11.029.770.000	268.438.500		-
-	Ngân hàng công thương Quảng Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	730.108.876.439	730.108.876.439	103.211.536.687	97.900.000.000	724.797.339.752	724.797.339.752
*	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-		41.300.000.000	41.300.000.000	41.300.000.000
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.551.504.695.727	1.551.504.695.727	283.735.739.590	61.188.438.500	1.328.957.394.637	1.328.957.394.637
c	Các khoản nợ thuê tài chính						

STT	Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
1	Từ 1 năm trở xuống						
2	Trên 1 năm đến 5 năm						
3	Trên 5 năm						

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

đ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16 Phải trả người bán**

Giá trị	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng trả	

a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	215.080.496.804	215.080.496.804	311.532.156.072	311.532.156.072
-	Công ty TNHH ITV môi trường Vinacomin	5.685.569.092	5.685.569.092	4.135.970.110	4.135.970.110
-	Công ty TNHH Công Oanh	14.125.907.663	14.125.907.663	6.289.836.836	6.289.836.836
-	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	1.047.863.230	1.047.863.230	3.176.833.155	3.176.833.155
-	Công ty xây lắp mỏ TKV	38.692.214.066	38.692.214.066	45.277.743.651	45.277.743.651
-	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản VN	3.516.170.466	3.516.170.466	4.483.985.162	4.483.985.162
-	Công ty CP du lịch và thương mại CN Quảng Ninh	14.969.796.336	14.969.796.336	10.553.363.900	10.553.363.900
-	Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	11.541.740.622	11.541.740.622	8.099.124.122	8.099.124.122
-	Phải trả các đối tượng khác	125.501.235.329	125.501.235.329	229.515.299.136	229.515.299.136
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>215.080.496.804</b>	<b>215.080.496.804</b>	<b>311.532.156.072</b>	<b>311.532.156.072</b>

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d Phải trả người bán là các bên liên quan

**17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>	
a	Phải nộp				
-	Thuế giá trị gia tăng	-	55.651.251.650	45.899.488.942	9.751.762.708
	+ Thuế GTGT hàng nội địa		55.651.251.650	45.899.488.942	9.751.762.708
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
-	Thuế xuất, nhập khẩu				-
	+ Thuế xuất khẩu				
	+ Thuế nhập khẩu				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.422.025.603	5.334.752.993	18.009.311.263	3.747.467.333
-	Thuế thu nhập cá nhân	199.596.960	569.667.943	299.305.467	469.959.436
-	Thuế tài nguyên	24.614.647.832	122.641.051.007	128.288.024.455	18.967.674.384
-	Thuế môi trường	455.057.400	681.174.600	783.609.200	352.622.800
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		6.038.061.153	6.038.061.153	-
-	Các loại thuế khác				-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.218.869.850	73.822.752.280	73.068.110.190	4.973.511.940

<b>Cộng</b>	45.910.197.645	264.738.711.626	272.385.910.670	38.262.998.601
b Phải thu				
<b>18 Chi phí phải trả</b>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn			2.173.826.956	122.712.000
- chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin			2.173.826.956	122.712.000
- Trích trước lãi vay DA Hàm Lò				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b Dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>			<b>2.173.826.956</b>	<b>122.712.000</b>
<b>19 Phải trả khác</b>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn				
- Chi phí bồi thường				
- Kinh phí công đoàn				
- Đoàn phí công đoàn			184.249.402	
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Thương chuyên đề				7.957.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			14.973.021.750	18.693.266.723
<b>Cộng</b>			<b>15.157.271.152</b>	<b>26.650.266.723</b>
b Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<b>Cộng</b>				

c Số nợ quá hạn chưa thanh toán

<u>20</u>	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<u>21</u>	<u>Trái phiếu phát hành</u>		
<u>22</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>		
<u>23</u>	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	321.215.000.000	
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	3.700.000.000	
-	Dự phòng CP môi trường	5.070.000.000	
	Cộng	329.985.000.000	-
<u>24</u>	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

**25 Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>12.926.674.789</b>	<b>38.692.250.636</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>421.510.406.462</b>
	Tăng vốn trong năm trước				11.005.639.462				11.005.639.462
	Lãi trong năm trước					87.216.900.214			87.216.900.214
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					38.692.250.636			38.692.250.636
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>23.932.314.251</b>	<b>87.216.900.214</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>481.040.695.502</b>
	Tăng vốn trong năm nay				15.065.332.864				15.065.332.864
	Lãi trong năm nay					21.339.011.972			21.339.011.972
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					87.216.900.214			87.216.900.214
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>38.997.647.115</b>	<b>21.339.011.972</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>430.228.140.124</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Số cuối năm

Số đầu năm

240.494.306.000

195.729.220.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.934.000

174.262.020.000

Vốn tự bổ sung

Khác

**Cộng**

**369.991.240.000**

**369.991.240.000**



c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi tuy ke chưa được ghi nhận	-	-
d	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	38.997.647.115	23.932.314.251
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
<b>26</b>	<b><u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>27</b>	<b><u>Chênh lệch tỷ giá</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>28</b>	<b><u>Nguồn kinh phí</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<b>29</b>	<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a	Tài sản thuê ngoài	4.541.325.000	4.541.325.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>1</b>	<b><u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u></b>	<b>1.130.942.208.421</b>	<b>775.602.524.618</b>
	+ Doanh thu bán Than	1.106.840.945.042	759.251.838.075
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.101.263.379	16.350.686.543
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<b>2</b>	<b><u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u></b>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>3</b>	<b><u>Giá vốn hàng bán</u></b>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	974.030.735.815	621.331.003.547
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	20.382.918.653	13.471.863.007
	<b>Cộng</b>	<b>994.413.654.468</b>	<b>634.802.866.554</b>
<b>4</b>	<b><u>Doanh thu hoạt động tài chính</u></b>	<b>1.383.372.096</b>	<b>1.026.540.456</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.350.228	25.268.106
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.338.021.868	1.001.272.350
<b>5</b>	<b><u>Chi phí tài chính</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Lãi tiền vay	43.144.270.167	44.549.181.013
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	10.970.035.197	6.988.826.805
	+ Lãi tiền vay dài hạn	32.174.234.970	37.560.354.208
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		
-	Chi phí tài chính		
	<b>Cộng</b>	<b>43.144.270.167</b>	<b>44.549.181.013</b>
<b>6</b>	<b><u>Thu nhập khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		1.305.034.564
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	3.015.588.297	2.330.525.772
	<b>Cộng</b>	<b>3.015.588.297</b>	<b>3.635.560.336</b>
<b>7</b>	<b><u>Chi phí khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác	781.461.544	279.521.901
	<b>Cộng</b>	<b>781.461.544</b>	<b>279.521.901</b>
<b>8</b>	<b><u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>43.576.574.282</b>	<b>61.257.280.405</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	19.554.071.234	16.451.391.988
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.023.264.422	1.102.930.277
-	Chi đồ dùng văn phòng	48.321.000	296.058.000
-	Chi phí khấu hao	243.675.132	1.414.621.711
-	Dịch vụ mua ngoài	1.983.367.799	1.258.400.537
-	Chi phí khác	20.723.874.695	40.733.877.892
<b>b</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>26.751.443.388</b>	<b>19.753.394.252</b>
-	Chi phí nhân viên	9.219.681.051	5.673.312.130
-	Chi phí vật liệu	9.888.698.591	5.679.411.025
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	1.073.539.068	2.985.922.141
-	Dịch vụ mua ngoài	3.037.521.341	1.874.235.992
-	Chi phí khác	3.532.003.337	3.540.512.964
<b>c</b>	<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>9</b>	<b><u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.741.264.599	185.474.888.936
	+ Chi phí vật liệu	138.355.857.846	82.487.327.940
	+ Chi phí Nhiên liệu	75.271.133.363	87.993.801.246

	+ Chi phí động lực	18.114.273.390	14.993.759.750
	Chi phí nhân công	170.275.676.178	118.534.428.298
	+ Chi phí tiền lương	140.974.800.000	97.425.210.632
	+ Chi phí BHXH, YT, CE	17.662.283.119	13.624.864.697
	+ Chi ăn ca	11.638.593.059	7.484.352.969
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.776.764.670	61.473.637.040
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.215.358.785	105.967.796.617
	Chi phí khác bằng tiền	218.885.251.724	364.618.196.474
	<b>Cộng</b>	<b>822.894.315.956</b>	<b>836.068.947.365</b>
<b>10</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.334.752.993	3.924.476.257
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.334.752.993	3.924.476.257
<b>11</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>VII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)</b>		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	943.103.478.179	653.578.330.809
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	860.634.373.168	268.014.271.624
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

#### VIII Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

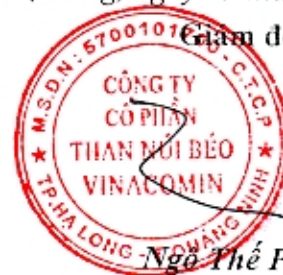
Người lập

Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng

Trương Thúy Mai

Hạ Long, ngày 19 tháng 7 năm 2018



Giám đốc

Ngô Thế Phiệt